

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Kim	Chủ tịch
Ông Vũ Hoài Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Lê Hồng Vượng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Vượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



CTY CỔ PHẦN
KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN
LÀO CAI
TP. LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

Nguyễn Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Số: 1708/2019/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2019, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Hiện tại Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Do Công ty con vẫn đang trong quá trình đầu tư dự án Khai thác Vàng chưa đi vào hoạt động và khoản đầu tư vào Công ty con này đang thua lỗ chưa xác định được khả năng thu hồi. Ngoài ra, Công ty tạm ngưng hoạt động kinh doanh chính là khai thác khoáng sản, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng và đang tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

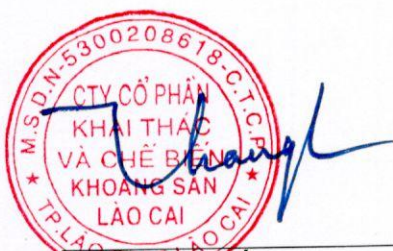
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.457.449.516	10.538.496.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.214.763.022	75.022.193
1. Tiền	111		1.214.763.022	75.022.193
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.226.685.362	10.452.976.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.638.571.048	4.496.571.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.700.000	51.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.584.985.628	5.905.105.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.091.571.314)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.001.132	10.497.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.001.132	10.497.493
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.834.949.236	211.498.910.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.800.000.000	56.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	55.800.000.000	56.000.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.5	490.343.835	792.167.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221		490.343.835	792.167.551
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	7.798.830.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.308.486.707)	(7.006.662.991)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	155.544.605.401	154.706.742.767
1. Đầu tư vào công ty con	251		171.000.000.000	171.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.455.394.599)	(16.293.257.233)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.292.398.752	222.037.406.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.879.425.244	4.232.665.244
I. Nợ ngắn hạn	310		4.879.425.244	4.232.665.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.746.193.500	1.170.193.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	225.936.717	225.936.717
4. Phải trả người lao động	314		70.760.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40.228.049	40.228.049
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.796.306.978	2.796.306.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.412.973.508	217.804.741.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	218.412.973.508	217.804.741.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.330.000.000	246.330.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.856.746.135)	(36.464.978.207)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.464.978.207)	(36.328.220.202)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		608.232.072	(136.758.005)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.292.398.752	222.037.406.680



Nguyễn Đức Thăng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
 Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		520.000.000	2.860.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	520.000.000	2.860.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	510.000.000	2.805.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.000.000	55.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.684.506.839	1.805.525.609
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(836.256.634)	542.609.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.620.707.685	708.695.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		910.055.788	609.220.634
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	301.823.716	301.823.716
13. Lợi nhuận khác	40		(301.823.716)	(301.823.716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		608.232.072	307.396.918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		608.232.072	307.396.918



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

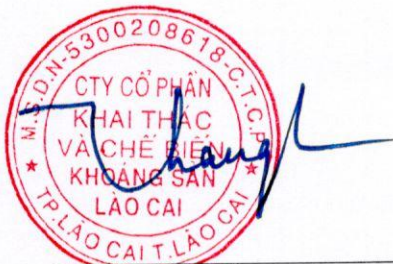
Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		608.232.072	307.396.918
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		301.823.716	301.823.716
- Các khoản dự phòng	03		253.708.680	540.339.097
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.684.506.839)	(1.805.525.609)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(520.742.371)	(655.965.878)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.186.283.639)	2.724.456.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		646.760.000	383.521.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.060.266.010)	2.452.011.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(43.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	43.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.000.006.839	498.625.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.200.006.839	498.625.610
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.139.740.829	2.950.637.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.022.193	458.070.872
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.214.763.022	3.408.708.074



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Hh

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 02/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Kinh doanh thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông, thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 28B, đường Phan Đình Giót, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Hiện tại Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Do Công ty con vẫn đang trong quá trình đầu tư dự án Khai thác Vàng chưa đi vào hoạt động và khoản đầu tư vào Công ty con này đang thua lỗ chưa xác định được khả năng thu hồi. Ngoài ra, Công ty tạm ngưng hoạt động kinh doanh chính là khai thác khoáng sản, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng và đang đi tìm các hướng kinh doanh mới phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tập trung vào đầu tư dự án Mỏ vàng của Công ty con để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh. Công ty cũng đang tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới và tái cơ cấu các khoản đầu tư tài chính. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	1.205.722.168	68.542.023
- Tiền gửi ngân hàng	9.040.854	6.480.170
Cộng	<u>1.214.763.022</u>	<u>75.022.193</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Gia Long - Hoà Bình	3.638.571.048	3.638.571.048
Công ty CP Phát triển Công nghệ Skylifefarm	-	858.000.000
Cộng	<u>3.638.571.048</u>	<u>4.496.571.048</u>
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.638.571.048	3.638.571.048
Công ty TNHH Gia Long - Hoà Bình	3.638.571.048	3.638.571.048

3. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay cá nhân dài hạn (*)	55.800.000.000	56.000.000.000
Cộng	<u>55.800.000.000</u>	<u>56.000.000.000</u>

(*): Là các khoản Công ty cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng có thời gian cho vay từ 1 năm trở lên, lãi suất cho vay 6%/năm. Hình thức vay tín chấp.

4. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu tiền lãi cho vay	2.263.353.397	-	5.578.853.397	-
Tạm ứng	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	321.632.231	-	326.252.231	-
Cộng	<u>7.584.985.628</u>	<u>-</u>	<u>5.905.105.628</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
Số dư cuối kỳ	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	3.433.364.478	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.006.662.991
Khấu hao trong kỳ	301.823.716	-	-	-	301.823.716
Số dư cuối kỳ	3.735.188.194	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.308.486.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	792.167.551	-	-	-	792.167.551
Tại ngày cuối kỳ	490.343.835	-	-	-	490.343.835

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 3.573.298.513 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	171.000.000.000	-	(15.455.394.599)	171.000.000.000	-	(16.293.257.233)
- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	171.000.000.000	-	(15.455.394.599)	171.000.000.000	-	(16.293.257.233)
Cộng	171.000.000.000	-	(15.455.394.599)	171.000.000.000	-	(16.293.257.233)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	95,00%	95,00%	Khai thác mỏ

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và VT TH Tiến Dũng	1.402.500.000	1.402.500.000	841.500.000	841.500.000
Nhà cung cấp khác	343.693.500	343.693.500	328.693.500	328.693.500
Cộng	1.746.193.500	1.746.193.500	1.170.193.500	1.170.193.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	225.936.717	-	-	225.936.717
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	225.936.717	3.000.000	3.000.000	225.936.717

9. Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(36.328.220.202)	217.941.499.441
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(136.758.005)	(136.758.005)
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(36.464.978.207)	217.804.741.436
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(36.464.978.207)	217.804.741.436
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	608.232.072	608.232.072
Số dư cuối kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	2.796.306.978	(35.856.746.135)	218.412.973.508

9.2 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.633.000	24.633.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
- Cổ phiếu phổ thông	191	191
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
- Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Doanh thu	520.000.000	2.860.000.000
	- Doanh thu bán hàng hóa	520.000.000	2.860.000.000
	Các khoản giảm trừ	-	-
	Doanh thu thuần	520.000.000	2.860.000.000
2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	510.000.000	2.805.000.000
	Cộng	510.000.000	2.805.000.000
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.684.506.839	1.805.525.609
	Cộng	1.684.506.839	1.805.525.609
4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	540.339.097
	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(837.862.634)	-
	- Chi phí tài chính khác	1.606.000	2.270.436
	Cộng	(836.256.634)	542.609.533
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	- Chi phí nhân viên quản lý	426.100.000	604.750.000
	- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	1.091.571.314	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.043.644	67.081.818
	- Chi phí bằng tiền khác	10.992.727	33.863.624
	Cộng	1.620.707.685	708.695.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	301.823.716	301.823.716
Cộng	301.823.716	301.823.716

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận trước thuế	608.232.071	307.396.918
Điều chỉnh tăng	301.823.716	301.823.716
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	301.823.716	301.823.716
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	910.055.787	609.220.634
Lỗ năm trước chuyển sang	(910.055.787)	(609.220.634)
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân công	426.100.000	604.750.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.823.716	301.823.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.043.644	67.081.818
Chi phí khác	1.105.564.041	36.863.624
Cộng	1.922.531.401	1.010.519.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.638.571.048	3.638.571.048

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
- Thu nhập Ban Giám đốc	48.000.000	48.000.000
- Thu nhập Thành viên Hội Đồng quản trị	42.000.000	102.000.000
Cộng	90.000.000	150.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong kỳ Công ty chủ yếu phát sinh giao dịch thương mại và diễn ra chủ yếu ở Tỉnh Lào Cai. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.214.763.022	75.022.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.131.985.362	10.401.676.676
Phải thu về cho vay dài hạn	55.800.000.000	56.000.000.000
Đầu tư dài hạn	155.544.605.401	154.706.742.767
Cộng	222.691.353.785	221.183.441.636
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.786.421.549	1.210.421.549
Cộng	1.786.421.549	1.210.421.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.786.421.549	-	1.786.421.549
Cộng	1.786.421.549	-	1.786.421.549
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.210.421.549	-	1.210.421.549
Cộng	1.210.421.549	-	1.210.421.549
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.214.763.022	-	1.214.763.022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.131.985.362	-	10.131.985.362
Phải thu về cho vay dài hạn	-	55.800.000.000	55.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	155.544.605.401	155.544.605.401
Cộng	11.346.748.384	211.344.605.401	222.691.353.785
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.022.193	-	75.022.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.401.676.676	-	10.401.676.676
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	56.000.000.000	56.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	154.706.742.767	154.706.742.767
Cộng	10.476.698.869	210.706.742.767	221.183.441.636

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu